

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2025/DS-ST
Ngày: 14-02-2025
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Huỳnh Minh Trí

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên
- Ông Trịnh Xuân Tùng

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Văn Sĩ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ngày 14 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 437/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2025/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần N (N1);

Địa chỉ: B - B C, Phường D, Quận C, TP ..

Người đại diện theo ủy quyền Anh Phạm Như Q, sinh năm: 1992. Địa chỉ: A khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm: 1980, chị Phạm Thị P, sinh năm: 1986. Địa chỉ: 5 ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Anh Q, anh T và chị P đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 13/7/2023 Ngân hàng thương mại cổ phần N - Phòng N (sau đây gọi là N1) và ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị P đã giao kết Hợp đồng tín dụng số 0248/2023/609-TD-CV (sau đây gọi tắt là Hợp đồng tín dụng) để cấp tín dụng cho ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị P bằng hình thức cho vay số tiền 330.000.000 đồng.

Ngày 16/8/2022 N1 và ông Nguyễn Văn T giao kết Giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp thẻ tín dụng (dành cho khách hàng cá nhân) số 0124/2022/609-CV ngày

16/8/2022 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng thẻ tín dụng) với nội dung cấp hạn mức thẻ tín dụng với số tiền 30.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn T.

Khoản cấp tín dụng trên được bảo đảm bằng tài sản là bất động sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Văn T theo Hợp đồng thế chấp cầm cố số 0161/2022/609-TD- BD, ký ngày 11/7/2022 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung, hợp đồng số 01/SĐĐ- 0161/2022/609-TD-BĐ thông tin tài sản chi tiết như sau:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 32 tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. Hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 468671, số vào sổ cấp GCN: CS11210 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 27/12/2018 cho ông Nguyễn Văn T.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 95, tờ bản đồ số 32 tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. Hồ sơ ở pháp lý: Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 468670, số vào sổ cấp GCN: CS11209 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 27/12/2018 cho ông Nguyễn Văn T.

Ngày 14/07/2023 N1 đã giải ngân cho ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị P theo khế ước nhận nợ Giấy nhận nợ số 01/GNN-0248/2023/609-TD-CV 14/7/2023 với số tiền 330.000.000 đồng.

Tạm tính đến ngày 25/7/2024, ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị P còn nợ N1 số tiền 355.535.978 đồng (Ba trăm năm mươi lăm triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm bảy mươi tám đồng), trong đó:

- Nợ gốc: 329.882.121 đồng, nợ lãi trong hạn: 0 đồng, nợ lãi quá hạn vốn: 1.864.060 đồng.

- Lãi chậm trả lãi: 0 đồng.

- Nợ thẻ tín dụng: 23.789.797 đồng; số thẻ: 970428xxxxxx4507: 23.789.797 đồng; số thẻ: 356519xxxxxx5086: 0 đồng; số thẻ: 533147xxxxxx8567: 0 đồng. (Chi tiết theo Bảng chiết tính nợ đính kèm)

Theo quy định tại Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thẻ tín dụng. Ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị P có nghĩa vụ thanh toán nợ đúng hạn và đầy đủ cho N1. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị P không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh từ Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thẻ tín dụng. Như vậy ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho N1 là vi phạm Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thẻ tín dụng.

Yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

a) Tuyên buộc ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị P phải trả cho N1 một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực các khoản sau:

- Số tiền (tạm tính đến ngày 25/7/2024) là 355.535.978 đồng (Ba trăm năm mươi lăm triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm bảy mươi tám đồng), trong đó gồm:

+ Nợ gốc: 329.882.121 đồng; nợ lãi trong hạn: 0 đồng; nợ lãi quá hạn vốn: 1.864.060 đồng; lãi chậm trả lãi: 0 đồng.

+ Nợ thẻ tín dụng: 23.789.797 đồng, số thẻ: 970428xxxxxx4507: 23.789.797 đồng; số thẻ: 356519xxxxxx5086: 0 đồng; số thẻ: 533147xxxxxx8567: 0 đồng; (Chi tiết theo Bảng chiết tính nợ đính kèm)

- Số tiền lãi phát sinh của khoản tín dụng theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thẻ tín dụng cho đến ngày ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị P thanh toán đầy đủ nghĩa vụ nợ.

b) Trong trường hợp ông Nguyễn Văn T, bà Phạm Thị P không trả nợ hoặc trả không đầy đủ nghĩa vụ nợ thì N1 được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên, phát mãi các tài sản bảo đảm cùng toàn bộ vật phụ, hoa lợi, lợi tức, doanh thu và các quyền phát sinh từ tài sản bảo đảm sau đây để thu hồi nợ vay cho N1:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 32 tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. Hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 468671, số vào sổ cấp GCN: CS11210 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 27/12/2018 cho ông Nguyễn Văn T.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 95, tờ bản đồ số 32 tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. Hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 468670, số vào sổ cấp GCN: CS11209 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 27/12/2018 cho ông Nguyễn Văn T.

c) Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán và xử lý tài sản bảo đảm và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Văn T được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho bên vay vốn với N1. Trường hợp nếu số tiền thu được từ bán và xử lý tài sản bảo đảm, các tài sản khác không đủ để thanh toán hết nghĩa vụ nợ thì ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị P vẫn phải có nghĩa vụ trả và dùng các tài sản hợp pháp khác của bên vay vốn để trả hết khoản nợ còn lại cho N1.

Theo bản khai ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị P trình bày:

Ông, bà thừa nhận hiện tại còn nợ gốc và lãi Ngân hàng Thương mại Cổ phần N (N1) tính đến ngày ngày 25/7/2024 là 355.535.978 đồng (Ba trăm năm mươi lăm

triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm bảy mươi tám đồng). Nay đồng ý trả số nợ trên cho ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào lời trình bày của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1 Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

1.2 Bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ số nhà E ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú thụ lý đúng thẩm quyền.

1.3 Đại diện nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về nội dung:

2.1 Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 25/7/2024 là 355.535.978 đồng. Trong đó gồm:

+ Nợ gốc: 329.882.121 đồng; nợ lãi trong hạn: 0 đồng; nợ lãi quá hạn vốn: 1.864.060 đồng; lãi chậm trả lãi: 0 đồng.

+ Nợ thẻ tín dụng: 23.789.797 đồng, số thẻ: 970428xxxxxx4507: 23.789.797 đồng; số thẻ: 356519xxxxxx5086: 0 đồng; số thẻ: 533147xxxxxx8567: 0 đồng.

+ Số tiền lãi phát sinh của khoản tín dụng theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế tín dụng cho đến ngày bị đơn thanh toán đầy đủ nghĩa vụ nợ.

2.2 Tại bản khai ngày 20/12/2024 bị đơn Nguyễn Văn T và Phạm Thị P thừa nhận còn thiếu số tiền nêu trên đối với N1. Đây là tình tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2.3 Bị đơn không thừa nhận trường hợp không trả nợ hoặc trả không đầy đủ nợ cho N1 thì N1 được quyền yêu cầu áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên, phát mãi các tài sản bảo đảm cùng toàn bộ vật phụ, hoa lợi, lợi tức, doanh thu và các quyền phát sinh từ tài sản bảo đảm bao gồm:

Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 32 tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận ngày 27/12/2018 cho ông Nguyễn Văn T.

Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 95, tờ bản đồ số 32 tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận ngày 27/12/2018 cho ông Nguyễn Văn T.

Ngoài ra, nếu số tiền thu được từ bán và xử lý tài sản bảo đảm, các tài sản khác không đủ để thanh toán hết nghĩa vụ nợ thì ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị P vẫn phải có nghĩa vụ trả và dùng các tài sản hợp pháp khác để trả hết khoản nợ còn lại cho N1.

Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại hợp đồng thế chấp tài sản (quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất) để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của bên thế chấp số: 0161/2022/609-TD-BĐ ngày 11/7/2022 có nội dung:

Các trường hợp xử lý tài sản để thu hồi nợ

Khi đến hạn (gốc hoặc lãi, từng phần hoặc toàn bộ khoản cấp tín dụng) mà Bên được cấp tín dụng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ đối với Ngân hàng.

Khi Bên B và/ hoặc Bên được cấp tín dụng vi phạm nghĩa vụ của mình dẫn đến việc phải trả nợ trước hạn hoặc thực hiện nghĩa vụ trước hạn nhưng vẫn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ.

Trong trường hợp tài sản thế chấp bị mất giá hoặc giảm giá trị mà Bên B và/ hoặc Bên được cấp tín dụng không bổ sung tài sản thế chấp/ cầm cố và/ hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác và/ hoặc bên B và/ hoặc Bên được cấp tín dụng không giảm dư nợ vay tương ứng theo yêu cầu của Ngân hàng.

Pháp luật quy định tài sản thế chấp phải được xử lý để Bên B và/ hoặc Bên được cấp tín dụng thực hiện nghĩa vụ khác đã đến hạn được ưu tiên bắt buộc thanh toán.

Xử lý tài sản thế chấp khi không thực hiện được thủ tục thế chấp, đăng ký giao dịch bảo đảm sau khi ký Hợp đồng thế chấp này và Hợp đồng được bảo đảm với Ngân hàng.

Bên B và/ hoặc Bên được cấp tín dụng bị yêu cầu hoặc tự nộp đơn phá sản, thanh lý, giải thể (đối với tổ chức), chết, bị tuyên bố chết mất tích mất năng lực hành vi dân sự hạn chế năng lực hành vi dân sự có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi (đối với cá nhân).

Bên B và/ hoặc Bên được cấp tín dụng không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả, thanh toán trong trường hợp Hợp đồng được bảo đảm bị vô hiệu, hủy bỏ, chấm dứt.

Bên B và/ hoặc Bên được cấp tín dụng vi phạm bất cứ nghĩa vụ nào của Hợp đồng thế chấp này và Hợp đồng được bảo đảm...

Hợp đồng thế chấp được công chứng ngày 11/7/2022 tại Văn phòng C.

Như vậy, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của N1 đối với ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị Phu .

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự có nghĩa vụ chịu theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 91, 94 và Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng.
- Áp dụng các Điều 317, 318, 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Áp dụng khoản 3 Điều 26, 35, 147, 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N (N1) đối với ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị Phu .

Cụ thể tuyên:

1.1 Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị P có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N (N1) số tiền tính đến ngày 25/7/2024 là 355.535.978 đồng (Ba trăm năm mươi lăm triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm bảy mươi tám đồng), trong đó gồm: Nợ gốc: 329.882.121 đồng; nợ lãi trong hạn: 0 đồng; nợ lãi quá hạn vốn: 1.864.060 đồng; lãi chậm trả lãi: 0 đồng; Nợ thế tín dụng: 23.789.797 đồng, số thẻ: 970428xxxxxx4507: 23.789.797 đồng; số thẻ: 356519xxxxxx5086: 0 đồng; số thẻ: 533147xxxxxx8567: 0 đồng và số tiền lãi phát sinh của khoản tín dụng theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế tín dụng cho đến ngày ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị P thanh toán đầy đủ nghĩa vụ nợ.

1.2 Trường hợp ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị P không trả nợ hoặc trả không đầy đủ nghĩa vụ nợ thì N1 được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên, phát mãi các tài sản bảo đảm cùng toàn bộ vật phụ, hoa lợi, lợi tức, doanh thu và các quyền phát sinh từ tài sản bảo đảm sau đây để thu hồi nợ vay cho N1:

Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 67, tờ bản đồ số 32 tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. Hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 468671, số vào sổ cấp GCN: CS11210 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 27/12/2018 cho ông Nguyễn Văn T.

Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 95, tờ bản đồ số 32 tại ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre. Hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 468670, số vào sổ cấp GCN: CS11209 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh B cấp ngày 27/12/2018 cho ông Nguyễn Văn T.

1.3 Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán và xử lý tài sản bảo đảm và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Văn T được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho N1. Nếu số tiền thu được từ bán và xử lý tài sản bảo đảm, các tài sản khác không đủ để thanh toán hết nghĩa vụ nợ thì ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị P vẫn phải có nghĩa vụ trả và dùng các tài sản hợp pháp khác để trả hết khoản nợ còn lại cho N1.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm là 17.776.798 (Mười bảy triệu bảy trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm chín mươi tám) đồng ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị P có nghĩa vụ liên đới nộp.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần N do Ngân hàng N nhận thay số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.889.000 (Tám triệu tám trăm tám mươi chín nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003582 ngày 09/10/2024.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạnh Phú.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- CCTHADS huyện Thạnh Phú.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Huỳnh Minh Trí